



bào tú

暴徒

noun · rioter, thug

Example Sentences

Yī qún bào tú zài jiē shàng dǎ zá shāng diàn
一群暴徒在街上打砸商店。

A group of rioters smashed shops on the street.

Jīng chá dài bǔ le nà xiē bào tú
警察逮捕了那些暴徒。

The police arrested those thugs.

Trace each character, then write the word on your own.

暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴
暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴				

徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒
徒	徒									

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--